

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Hà Nam - Tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NỘI DUNG	Mã số	TM	31.12.2024 VNĐ	01.01.2024 VNĐ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		557,800,326,877	682,187,734,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31,633,185,640	60,276,416,254
1. Tiền	111		11,633,185,640	41,576,416,254
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	18,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,597,100,000	26,597,100,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,597,100,000	26,597,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425,128,184,977	502,872,417,675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	444,570,544,777	522,488,419,659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,165,428,360	1,051,653,598
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	15,478,771,764	13,223,956,729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(36,086,559,924)	(33,891,612,311)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		90,987,024,857	88,528,875,427
1. Hàng tồn kho	141	5.5	100,789,569,633	98,814,310,550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,802,544,776)	(10,285,435,123)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,454,831,403	3,912,925,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3,329,835,568	3,780,316,582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123,213,957	119,184,398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1,781,878	13,424,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73,940,670,127	125,373,500,857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,557,051,950	2,557,051,951
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,557,051,950	2,557,051,951
II. Tài sản cố định	220		23,198,641,742	75,184,705,333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	18,853,757,451	70,661,545,843
- Nguyên giá	222		402,625,026,527	512,395,958,454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(383,771,269,076)	(441,734,412,611)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	4,344,884,291	4,523,159,490
- Nguyên giá	228		7,003,276,109	7,153,776,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,658,391,818)	(2,630,616,619)
III. Bất động sản đầu tư	230		864,700,000	864,700,000
- Nguyên giá	231		864,700,000	864,700,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32,596,776,443	31,849,164,488
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,596,776,443	31,849,164,488
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,951,800,000	13,951,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	13,951,800,000	13,951,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		771,699,992	966,079,085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	771,699,992	948,204,085
5. Lợi thế thương mại	269		-	17,875,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		631,740,997,004	807,561,235,493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NỘI DUNG	Mã số	TM	31.12.2024 VNĐ	01.01.2024 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		96,705,028,330	222,949,267,353
I. Nợ ngắn hạn	310		96,418,028,330	222,663,267,353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	77,401,289,325	86,352,286,820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,964,765,788	6,203,905,946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1,282,398,560	5,651,364,166
4. Phải trả người lao động	314		4,176,202,543	4,394,943,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	4,026,838,840	3,308,098,864
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	611,455,630	751,264,733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	-	111,426,508,935
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,955,077,644	4,574,894,478
II. Nợ dài hạn	330		287,000,000	286,000,000
7. Phải trả dài hạn	337	5.13	287,000,000	286,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		535,035,968,674	584,611,968,140
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	535,035,968,674	584,611,968,140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		462,266,260,000	450,999,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		462,266,260,000	450,999,690,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	946,684,088
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,630,016,668	38,282,148,178
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,994,328,980	47,947,535,676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,454,802,394	31,690,688,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,539,526,586	16,256,847,173
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		19,008,481	48,309,555,653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		631,740,997,004	807,561,235,493

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập kiêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121,393,289,444	140,545,730,079	470,055,799,634	463,642,989,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	4,409,914,000	981,562,300	4,671,412,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	121,393,289,444	136,135,816,079	469,074,237,334	458,971,576,519
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	107,191,896,837	125,644,366,041	420,429,399,543	403,697,919,841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14,201,392,607	10,491,450,038	48,644,837,791	55,273,656,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		854,017,743	1,379,702,679	1,585,323,759	3,529,474,348
7. Chi phí tài chính	22	5.20	268,131,721	2,452,225,693	21,338,479,039	11,722,854,411
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	2,147,943,052	2,503,201,738	9,783,093,083
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	0	200,168,273	664,649,479	919,041,396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	5,594,577,953	4,435,392,171	23,698,387,907	26,021,905,668
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9,192,700,676	4,783,366,580	4,528,645,125	20,139,329,551
12. Thu nhập khác	31	5.22	11,378,900	15,465,296	208,622,939	305,675,972
13. Chi phí khác	32	5.22	866,858,037	52,352,578	1,981,625,365	77,170,249
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(855,479,137)	(36,887,282)	(1,773,002,426)	228,505,723

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		8,337,221,539	4,746,479,298	2,755,642,699	20,367,835,274
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1,750,389,398	1,302,395,249	1,750,389,398	4,715,378,673
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6,586,832,141	3,444,084,049	1,005,253,301	15,652,456,601
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6,586,842,181	4,170,525,807	1,539,526,586	17,066,847,173
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-10,040	-726,441,758	-534,273,285	-1,414,390,572
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		161	29	38	344
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập kiêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Hà Nam, ngày 2 tháng 01 năm 2025




Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,755,642,699	20,367,835,274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,344,041,833	23,342,715,556
- Các khoản dự phòng	03		9,473,549,677	8,252,935,144
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		17,663,927,457	(3,021,031,942)
- Chi phí lãi vay	06		2,503,201,738	9,783,093,083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,740,363,404	58,725,547,115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41,400,976,660	(21,370,326,968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35,173,660,969)	20,672,432,315
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		29,498,367,170	(39,362,789,194)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		675,644,773	(346,357,485)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,503,201,738)	(9,781,064,810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,278,575,395)	(5,845,717,066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	0	(2,498,111,626)	(1,452,353,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75,861,802,279	1,289,370,360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(335,333,156)	(3,754,193,042)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		20,000,000,000	(20,000,000,000)
4. Tiền gửi tiết kiệm	24		-	19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(23,700,844,049)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,045,323,759	3,021,031,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,990,853,446)	(1,733,161,100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,266,570,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96,646,264,867	251,754,419,323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198,160,444,314)	(251,899,968,146)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,266,570,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101,514,179,447)	(145,548,823)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28,643,230,614)	(589,339,563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60,276,416,254	60,865,755,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	31,633,185,640	60,276,416,254

Người lập kiêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Hà Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2025



Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007; thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 03/01/2025 là 462.266.260.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Thi Sơn, Thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 267 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 408 người, ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 275 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty các công ty con cụ thể như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tài ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tài ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty CP bê tông Thái Hà (1)	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,96	99,96	99,96	99,96
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	0	0	51,5	51,5
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	0	0	51,5	51,5

(1) Công ty Cổ phần bê tông Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0700775193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2025.. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.758.000 cổ phần tương ứng 47.580.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn), chiếm 99,96% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAIHA CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 47.600.000.000 VND.

Địa chỉ của Công ty tại: Tổ 6, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 công ty CP Khoáng sản FECON đã hoàn thành việc mua 4.758.000 cổ phần chiếm 99,96% vốn điều lệ của Công ty cổ phần bê tông Thái Hà. Hiện nay công ty cổ phần bê tông Thái Hà đang trong quá trình xây dựng cơ bản, thực hiện đền bù đất xây dựng nhà máy.

(2) Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2021. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Ngày 29/6/2024 Công ty cổ phần khoáng sản FECON đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn theo Nghị Quyết số 0404/2024/NQ-HĐQTFCM ngày 04/04/2024 của HĐQT Công ty CP KS FECON.

Kể từ ngày 29/6/2024 tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Khoáng sản FECON tại Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn là 0%. Từ đó, kể từ ngày 29/6/2024 Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn không còn là công ty con gián tiếp của Công ty cổ phần khoáng sản FECON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2024
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	03- 05 03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2024	01.01.2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3,214,832,983	1,857,252,894
Tiền gửi ngân hàng	8,418,352,657	39,719,163,360
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	18,700,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	20,000,000,000	18,700,000,000
Tổng	31,633,185,640	60,276,416,254

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31.12.2024	01.01.2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	444,570,544,777	522,488,419,659
Công ty Cổ phần FECON	1,529,753,302	2,537,515,201
Công ty cổ phần đầu tư FECON	3,258,392,126	3,258,392,126
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	276,630,339,982	331,073,389,705
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	-	98,834,000
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	-	6,935,703,290
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	-	704,950,620
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	14,618,009,182	15,757,759,482
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	2,643,868,609	2,643,868,609
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	3,051,749,440	3,051,749,440
Công ty TNHH Thương mại đầu tư An Phú Thịnh	-	36,209,609,372
Công ty CP đầu tư và phát triển thương mại TDK	-	34,139,792,934
Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	98,930,271,970	14,443,082,052
Công ty cổ phần Cọc và Xây Dựng Fecon	1,497,944,810	2,426,581,569
Phải thu các đối tượng khác	42,410,215,356	69,207,191,259
Trong đó phải thu các bên liên quan	276,630,339,982	331,073,389,705
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	276,630,339,982	331,073,389,705
Dài hạn	-	-
Tổng	444,570,544,777	522,488,419,659

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31.12.2024	01.01.2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	15,478,771,764	13,223,956,729
Tạm ứng cho nhân viên	13,613,826,000	12,754,456,774
Các khoản khác	1,864,945,764	469,499,955
Dài hạn	2,557,051,950	2,557,051,951
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2,518,051,950	2,518,051,951
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,000,000	39,000,000
Tổng	18,035,823,714	15,781,008,680

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2024	Năm 2023
Tại ngày 01 tháng 01	33,891,612,311	25,274,097,723
Dự phòng trích lập trong kỳ	9,364,649,920	8,852,503,058
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	234,988,470
Giảm hoàn nhập tại công ty con (Do thoái vốn)	7,169,702,307	
Tổng	36,086,559,924	33,891,612,311

5.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3,414,363,502
Nguyên vật liệu	11,888,576,633	24,077,344,676
Công cụ dụng cụ	4,331,573,787	6,612,871,575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119,868,200	119,868,200
Thành phẩm	81,918,026,780	63,581,544,826
Hàng hóa	2,531,524,233	1,008,317,771
Tổng	100,789,569,633	98,814,310,550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,802,544,776)	(10,285,435,123)
Tổng	90,987,024,857	88,528,875,427

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước

	31.12.2024	01.01.2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	3,329,835,568	3,780,316,582
Chi phí công cụ dụng cụ	563,755,782	981,594,834
Chi phí vận chuyển	2,766,079,786	2,798,721,748
Dài hạn	771,699,992	948,204,085
Chi phí khác	771,699,992	948,204,085
Tổng	4,101,535,560	4,728,520,667

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	161,153,542,824	270,855,160,467	77,678,990,155	840,681,182	1,867,583,826	512,395,958,454
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	47,935,030,855	45,594,066,877	16,062,763,513	179,070,682	-	109,770,931,927
Giảm do thoái vốn tại công ty con	47,935,030,855	45,594,066,877	16,062,763,513	179,070,682	-	109,770,931,927
Số dư tại 31/12/2024	113,218,511,969	225,261,093,590	61,616,226,642	661,610,500	1,867,583,826	402,625,026,527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	128,620,612,310	238,086,403,033	72,785,731,233	686,535,573	1,555,130,462	441,734,412,611
Tăng trong năm	4,750,018,881	7,486,704,735	2,800,027,167	71,767,493	72,104,625	15,180,622,901
Khấu hao trong năm	4,750,018,881	7,486,704,735	2,800,027,167	71,767,493	72,104,625	15,180,622,901
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	26,922,142,242	35,721,893,260	10,320,660,252	179,070,682	-	73,143,766,436
Giảm do thoái vốn tại công ty con	26,922,142,242	35,721,893,260	10,320,660,252	179,070,682	-	73,143,766,436
Số dư tại 31/12/2024	106,448,488,949	209,851,214,508	65,265,098,148	579,232,384	1,627,235,087	383,771,269,076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	32,532,930,514	32,768,757,434	4,893,258,922	154,145,609	312,453,364	70,661,545,843
Tại 31/12/2024	6,770,023,020	15,409,879,082	(3,648,871,506)	82,378,116	240,348,739	18,853,757,451

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	6,722,430,109	431,346,000	7,153,776,109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	150,500,000	150,500,000
Điều chỉnh do thoái vốn công ty con	-	150,500,000	150,500,000
Số dư tại 31/12/2024	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	2,202,937,243	427,679,376	2,630,616,619
Tăng trong năm	160,057,828	3,361,104	163,418,932
Khấu hao trong năm	160,057,828	3,361,104	163,418,932
Giảm trong năm	-	135,643,733	135,643,733
Điều chỉnh do thoái vốn công ty con	-	135,643,733	135,643,733
Số dư tại 31/12/2024	2,362,995,071	295,396,747	2,658,391,818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	4,519,492,866	3,666,624	4,523,159,490
Tại 31/12/2024	4,359,435,038	(14,550,747)	4,344,884,291

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

DN

Mẫu B 09-

5.9 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Ngắn hạn	77,401,289,325	86,352,286,820
Công ty TNHH Trường Hải	7,215,635,337	20,744,628,398
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	6,668,411,613	7,520,427,298
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	15,110,663,763	14,539,703,975
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	89,650,000	122,980,000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	443,895,324	2,272,807,675
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	7,224,472,209	3,511,598,067
Công ty TNHH SX và TM Quang Khánh	2,653,509,419	1,987,633,181
Phải trả các đối tượng khác	37,995,051,660	35,652,508,227
Trong đó phải thu các bên liên quan	15,110,663,763	14,539,703,975
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	15,110,663,763	14,539,703,975
Dài hạn	-	-
Tổng	77,401,289,325	86,352,286,820

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01.01.2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31.12.2024
Phải nộp	VNĐ			VNĐ
	5,651,364,166	13,075,450,237	17,444,415,843	1,282,398,560
Thuế giá trị gia tăng	3,541,309,134	2,928,658,011	5,485,173,913	984,793,232
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		7,413,271,785	7,413,271,785	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,804,103,959	1,750,389,398	3,278,575,395	275,917,962
Thuế thu nhập cá nhân	305,951,073	355,120,198	639,383,905	21,687,366
Thuế tài nguyên	-	6,406,400	6,406,400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	500,284,445	500,284,445	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	121,320,000	121,320,000	-
Phải thu	13,424,300	13,424,300	1,781,878	1,781,878
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1,199,478	1,199,478
Thuế khác	13,424,300	13,424,300	582,400	582,400

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

DN

Mẫu B 09-

5.11 Phải trả khác

	31.12.2024	01.01.2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	4,026,838,840	3,308,098,864
Chi phí phải trả khác	4,026,838,840	3,308,098,864
Dài hạn	-	-
Tổng	4,026,838,840	3,308,098,864

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	Giá trị	31.12.2024		Trong năm		01.01.2024	
		Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả	
Vay ngắn hạn		0	0			111,426,508,935	111,426,508,935
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	-	-	-	96,646,264,867	208,072,773,802	111,426,508,935	111,426,508,935
				20,842,407,526	39,613,267,297	18,770,859,771	18,770,859,771
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	-	-	-	9,177,595,789	42,228,168,250	33,050,572,461	33,050,572,461
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	-	-	-	56,713,932,064	99,520,912,568	42,806,980,504	42,806,980,504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	-	10,251,110,088	10,251,110,088	10,251,110,088
Ngân hàng MB - CN Thanh hóa	-	-	-	4,106,063,674	8,723,878,337	4,617,814,663	4,617,814,663
Ngân hàng VCB - CN Nghi Sơn	-	-	-	5,806,265,814	7,735,437,262	1,929,171,448	1,929,171,448
Tổng		0	0	96,646,264,867	208,072,773,802	111,426,508,935	111,426,508,935

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	450,999,690,000	(1,873,645,455)	946,684,088	35,147,690,280	37,121,238,546	49,723,946,225	572,065,603,684
Lãi trong năm	-	-	-	-	17,066,847,173	(1,414,390,572)	15,652,456,601
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3,134,457,898	(5,224,096,496)	-	(2,089,638,598)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(810,000,000)	-	(810,000,000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(206,453,547)	-	(206,453,547)
Số dư tại 31/12/2023	450,999,690,000	(1,873,645,455)	946,684,088	38,282,148,178	47,947,535,676	48,309,555,653	584,611,968,140
Số dư tại 01/01/2024	450,999,690,000	(1,873,645,455)	946,684,088	38,282,148,178	47,947,535,676	48,309,555,653	584,611,968,140
Lãi trong năm	-	-	-	-	1,539,526,586	(534,273,285)	1,005,253,301
Giảm do thoái vốn cty con	-	-	(946,684,088)	-	-	(47,756,273,887)	(48,702,957,975)
Chia cổ tức	11,266,570,000	-	-	-	(11,266,570,000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2,347,868,490	(3,913,114,150)	-	(1,565,245,660)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	-	(313,049,132)	-	(313,049,132)
Số dư tại 31/12/2024	462,266,260,000	(1,873,645,455)	-	40,630,016,668	33,994,328,980	19,008,481	535,035,968,674

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Ngày 31.12.2024			Ngày 31.12.2023		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51.00%	23,575,579	235,755,792,600	51.00%	23,001,000	230,010,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	49.00%	22,651,047	226,510,467,400	49.00%	22,098,969	220,989,690,000
Tổng	100%	46,226,626	462,266,260,000	100%	45,099,969	450,999,690,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024		Năm 2023	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp tại đầu kỳ		450,999,690,000		450,999,690,000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		11,266,570,000		-
Vốn góp giảm trong kỳ				-
Vốn góp tại cuối kỳ		462,266,260,000		450,999,690,000
Phân phối các quỹ		(3,913,114,150)		(5,224,096,496)

d. Cổ phiếu	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,226,626		45,099,969	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46,226,626		45,099,969	
Cổ phiếu phổ thông	46,226,626		45,099,969	
Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46,226,626		45,099,969	
Cổ phiếu phổ thông	46,226,626		45,099,969	
Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10,000		10,000	

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2024 -		Từ 1/1/2023 -	
	31/12/2024		31/12/2023	
	VNĐ		VNĐ	
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	469,074,237,334		458,971,576,519	
Tổng	469,074,237,334		458,971,576,519	

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2024 -		Từ 1/1/2023 -	
	31/12/2024		31/12/2023	
	VNĐ		VNĐ	
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	420,429,399,543		403,697,919,841	
Tổng	420,429,399,543		403,697,919,841	

5.20 Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Từ 1/1/2024 - 31/12/2024	Từ 1/1/2023 - 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2,503,201,738	9,783,093,083
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,065,557,647	1,718,819,702
Lỗi do thoái vốn công ty con	17,769,719,654	
Chi phí tài chính khác	-	220,941,626
Tổng	21,338,479,039	11,722,854,411
5.21 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 1/1/2024 - 31/12/2024	Từ 1/1/2023 - 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng	664,649,479	919,041,396
Chi phí nhân viên	664,649,479	919,041,396
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,698,387,907	26,021,905,668
Chi phí nhân viên	9,171,451,331	10,290,418,924
Chi phí khấu hao TSCĐ	590,565,907	700,606,781
Chi phí bằng tiền khác	13,926,620,669	15,011,379,963
Lợi thế thương mại	9,750,000	19,500,000
Tổng	24,363,037,386	26,940,947,064
5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác		
	Từ 1/1/2024 - 31/12/2024	Từ 1/1/2023 - 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	208,622,939	305,675,972
Thu nhập khác	208,622,939	305,675,972
Chi phí khác	1,981,625,365	77,170,249
Chi phí khác	1,981,625,365	77,170,249
Tổng	(1,773,002,426)	228,505,723
5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 1/1/2024 - 31/12/2024	Từ 1/1/2023 - 31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,750,389,398	4,715,378,673
Tổng	1,750,389,398	4,715,378,673
6. THÔNG TIN KHÁC		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	Công ty con trực tiếp đến ngày 29 tháng 06 năm 2024
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con gián tiếp đến ngày 29 tháng 06 năm 2024
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Văn Thái	Phó giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính: VNĐ

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2024	Năm 2023
Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	163,717,865	150,000,000
Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	107,663,399	168,000,000
Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT	107,663,399	96,000,000
Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	107,663,399	96,000,000
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT Kiêm Giám đốc công ty	701,544,016	706,404,696
Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát	106,078,587	132,000,000
Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên ban kiểm soát	66,191,506	60,000,000
Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên ban kiểm soát	66,191,506	60,000,000
Cao Văn Thái	Phó giám đốc công ty	381,692,253	344,086,440
Lương Anh Kiên	Phó giám đốc công ty	383,309,167	377,943,000
Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	316,432,224	327,622,927
Tổng		2,508,147,321	2,518,057,063

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31.12.2024	01.01.2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Dịch vụ	15,110,663,763	14,539,703,975
Các khoản phải thu		31.12.2024	01.01.2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	276,630,339,982	331,073,389,705

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2024 -	Từ 1/1/2023 -
		31/12/2024	31/12/2023
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	261,312,300,139	331,073,389,705

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ (hoạt động vận chuyển sản phẩm cọc đến công trình) chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch KQKD quý này so với quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Thay đổi	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,393,289,444	136,135,816,079	(14,742,526,635)	-11%
Giá vốn hàng bán	107,191,896,837	125,644,366,041	(18,452,469,204)	-15%
Lợi nhuận gộp	14,201,392,607	10,491,450,038	3,709,942,569	35%
Doanh thu hoạt động tài chính	854,017,743	1,379,702,679	(525,684,936)	-38%
Chi phí tài chính	268,131,721	2,452,225,693	(2,184,093,972)	-89%
Chi phí bán hàng	-	200,168,273	(200,168,273)	-100%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,594,577,953	4,435,392,171	1,159,185,782	26%
Thu nhập khác	11,378,900	15,465,296	(4,086,396)	
Chi phí khác	866,858,037	52,352,578	814,505,459	1556%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8,337,221,539	4,746,479,298	3,590,742,241	76%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,586,832,141	3,444,084,049	3,142,748,092	91%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV.2024 tăng 91% tương ứng tăng 3,1 tỷ đồng so với quý cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do: Lợi nhuận sau thuế quý IV.2023 có bao gồm khoản lỗ 1,5 tỷ của Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn (gọi tắt là FECON Nghi Sơn), tuy nhiên quý IV.2024, công ty đã hoàn thành việc thoái vốn Fecon Nghi Sơn, do đó dẫn tới doanh thu, lợi nhuận hợp nhất quý IV.2024 không còn bao gồm doanh thu và khoản lỗ của công ty cổ phần FECON Nghi Sơn.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2023.

Hà Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Người lập kiêm
Kế toán trưởng**



Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành